

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2020/DS-ST

Ngày: 28 - 12 - 2020.

V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Châu Văn Bình.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Minh Tân
2. Ông Lê Văn Phước

*Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Hoàng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:* Ông Trần Cao L - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2020/TLST-DS ngày 02/10/2020 về việc tranh chấp đòi lại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Trọng T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp Tân H, xã Tân Ph, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp Tân Ph, xã Tân Phú Tr, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Hồ Văn M, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp Tân Ph, xã Tân Phú Tr, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### ***- Nguyên đơn ông Phạm Trọng T trình bày:***

Trước đây ông T cùng bà S, bà H đi khiếu nại liên quan đến đất bị thu hồi. Để phục vụ cho việc khiếu nại nên bà H có nhờ ông T đem giấy chứng nhận do ông T đứng tên để thế chấp và vay của ông L số tiền 40.000.000 đồng. Do ông L cho vay lãi suất cao (1.000.000đ/10.000.000đ/tháng) nên bà H dẫn ông T đến nhà bà V vay tiền (lãi suất thấp) để trả cho ông L, lấy lại giấy chứng nhận.

Sau đó ông T, bà H, ông L, bà S cùng về nhà bà H, tại nhà bà H thì ông L có đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Lúc này ông T tiếp tục chở bà H đến nhà bà V vay số tiền 25.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận cho bà V. Khi vay tiền bà V thì ông T có ký tên và viết họ tên Phạm Trọng T vào giấy cầm đồ. Sau khi vay tiền của bà V 25.000.000 đồng thì tại nhà bà H ông T đã trả cho ông L 25.000.000 đồng, nên ông T có viết lại giấy nợ là ông T còn nợ ông L 15.000.000 đồng.

Ông T xác định ông là người đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp và vay của ông L số tiền 40.000.000 đồng nhưng bà H nhờ ông vay tiền dùm.

Do bà H nhờ ông T vay dùm ông L số tiền 40.000.000 đồng. Ông L đã kiện ra Tòa án và Tòa án đã buộc ông T trả cho ông L tiền vốn và lãi là 47.700.000 đồng. Nên nay bà H phải có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền vốn 47.700.000 đồng. Còn đối với bà S, bà V, bà Ph, ông L không liên quan đến số tiền 47.700.000 đồng mà ông T đang kiện bà H.

### ***- Bị đơn bà Trần Thị H có ông Hồ Văn M trình bày:***

Vào khoảng năm 2006 bà H có quen ông T, bà S, ông L vì mọi người đi khiếu nại chung liên quan việc thu hồi đất.

Bà H xác định không có nhờ ông T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay ông L số tiền 40.000.000 đồng. Do ông L cho vay tiền lãi suất cao nên bà H giới thiệu ông T đến vay tiền của bà V lãi suất thấp hơn. Vì vậy ông T đến nhà ông L để thỏa thuận lấy lại giấy chứng nhận, sau khi có giấy chứng nhận thì bà H dẫn ông T đến nhà bà V để vay số tiền 25.000.000 đồng và ông T có thế chấp giấy chứng nhận cho bà V. Sau đó ông T lấy 25.000.000 đồng trả cho ông L và còn thiếu lại 15.000.000 đồng.

Bà H không có nhờ ông T gửi 40.000.000 đồng cho bà Ph. Trước đó ngày 04/12/2012 bà H có nhờ ông T, ông Tám Ch gửi cho bà Ph số tiền 30.000.000 đồng (vào tài khoản tên Nguyễn Thanh Trương H).

Việc ông T vay tiền của ông L, bà V thì không liên quan gì đến bà H vì mỗi lần vay tiền ông T đều có ký tên.

Bà H khẳng định không có nhờ ông T thế chấp giấy chứng nhận và vay tiền của ông L 40.000.000 đồng và bà H chỉ là người giới thiệu ông T đến vay tiền của bà V.

Do đó, bà H không đồng ý trả số tiền 47.700.000 đồng theo yêu cầu của ông Phạm Trọng T.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về tuân thủ pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án (có bài phát biểu kèm theo)***

- Về tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Ông Phạm Trọng T yêu cầu bà Trần Thị H trả số tiền 47.700.000 đồng, còn bà H thì không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T .

Xét yêu cầu của ông Phạm Trọng T là không có cơ sở vì ông T cho rằng do bà H nhờ ông vay tiền dùm của ông L nhưng bà H không thừa nhận việc này và ông T cũng không có gì chứng minh bà H nhờ ông T vay tiền dùm.

Trong giấy cầm đồ ngày 31/12/2012 khi vay tiền ông L và giấy cầm đồ ngày 18/01/2013 khi vay tiền bà V thì đều có chữ ký và chữ viết của ông Phạm Trọng T, hoàn toàn không có nội dung nào thể hiện bà H nhờ ông T vay tiền dùm. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Trọng T về việc yêu cầu bà Trần Thị H trả cho ông T số tiền 47.700.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện ông Phạm Trọng T yêu cầu bà Trần Thị H trả số tiền 47.700.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ dân sự, tranh chấp đòi lại tài sản theo Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Việc ông Phạm Trọng T yêu cầu bà Trần Thị H trả lại số tiền 47.700.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Xét về nguồn gốc số tiền 47.700.000 đồng mà ông T đang yêu cầu bà H trả, được bắt nguồn từ việc ông T có đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T để thế chấp và vay của ông Lê Văn L số tiền 40.000.000 đồng nhằm phục vụ cho việc thừa kiện liên quan đến đất đai. Ông T cho rằng chính bà H là người nhờ ông T đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp và vay tiền ông L chứ ông T không phải vay tiền cho cá nhân của ông. Tuy nhiên, chứng cứ mà ông T nộp kèm theo đơn khởi kiện là giấy cầm đồ ngày 31/12/2012 thể hiện *“Tôi tên Lê Văn L, sinh năm 1970 ấp An Hòa, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp... có cầm một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Trọng T đứng tên ..... cầm với số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) lãi suất 1 tháng là 4.000.000 đồng”*... Ông T thừa nhận nội dung trong tờ giấy cầm đồ là do tự ông viết ra, có ký tên và ghi rõ họ tên Phạm Trọng T.

Trong các biên bản lấy lời khai của ông Lê Văn L, thì ông L cũng xác định chính ông T là người vay tiền của ông, không liên quan đến bà Trần Thị H .

Khi ông T trả cho ông L 25.000.000 đồng thì hai bên viết lại giấy nợ ngày 18/01/2013, cụ thể như sau: *“Tôi tên Phạm Trọng T có nhận lại bằng khoán và gởi lại 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu). Tôi còn thiếu lại 15.000.000 mười lăm triệu. 25.000.000đ trả lại ngày 18/01/2013 và đóng lãi còn lại 15.000.000đ”*...

Ông T đều thừa nhận ông là người trực tiếp viết nội dung thỏa thuận, có ký tên và viết họ tên vào giấy cầm đồ ngày 31/12/2012 và giấy cầm đồ ngày 18/01/2013. Hoàn toàn không có nội dung nào thể hiện bà H nhờ ông T vay tiền dùm.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2020, mặc dù bà Trần Thị S khai là bà H nhờ ông T vay 40.000.000 đồng của ông L nhưng khi Tòa án mời bà S để đối chất với bà H thì bà S không đến Tòa án cho lời khai. Đồng thời chính người cho vay tiền là ông Lê Văn L xác định người vay tiền của ông là ông Phạm Trọng T và các tài liệu đều chứng minh người vay tiền của ông L là ông T chứ không phải bà H nên việc bà S cho lời khai nêu trên là không đúng thực tế và không có giá trị chứng minh.

Từ lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ kèm theo thì xác định chỉ có ông Phạm Trọng T là người trực tiếp giao dịch liên quan đến số tiền 40.000.000 đồng với ông Lê Văn L, hoàn toàn không liên quan đến bà Trần Thị H.

Ông T cho rằng bà H nhờ ông gửi tiền cho bà Ph, tuy nhiên bà H không thừa nhận việc này. Đồng thời ông T cung cấp các phiếu gửi tiền và ông T cũng xác định chính ông là người gửi tiền dùm bà H cho bà Ph, gửi 03 lần, một lần 30.000.000 đồng, hai lần mỗi lần 40.000.000 đồng. Ông T xác định sau khi vay tiền của ông L ngày 31/12/2012 thì trong ngày ông T cầm khoản tiền này đến ngân hàng An Bình, chi nhánh Vĩnh Long gửi dùm cho bà H nhưng qua phiếu gửi tiền ông T cung cấp thì ngày 31/12/2012 thì ông T chỉ gửi số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy lời khai của ông T hoàn toàn mâu thuẫn với tài liệu do chính ông T cung cấp.

Giả sử bà H có nhờ ông T gửi tiền dùm thì ông T cũng không chứng minh được việc ông thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vay ông L số tiền 40.000.000 đồng là do bà H nhờ vì trong tất cả giấy tờ liên quan đều do ông T viết và ký tên.

Ông T cũng cho rằng việc ông vay tiền bà Nguyễn Thị Thu V 25.000.000 đồng là do bà H nhờ nhưng không được bà H thừa nhận và bà V cũng xác định người vay tiền của bà là ông Phạm Trọng T, hiện bà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, không liên quan gì đến bà H. Như vậy xét việc ông T vay tiền của bà V cũng không liên quan và cũng không chứng minh được việc ông T vay tiền của ông L 40.000.000 đồng là do bà H nhờ vay dùm. Nên việc ông T khai nại do bà H có nhờ ông vay tiền và gửi tiền là không có giá trị chứng minh cho yêu cầu của ông T đối với số tiền 47.700.000 đồng.

Qua phân tích trên xét thấy việc ông Phạm Trọng T yêu cầu bà Trần Thị H có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 47.700.000 đồng là không có cơ sở như đã phân tích trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của ông Phạm Trọng T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 105, 116 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

[1] Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Trọng T về việc yêu cầu bà Trần Thị H trả cho ông T số tiền 47.700.000 đồng.

[2] Về án phí: Ông Phạm Trọng T phải chịu 2.385.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.192.000 đồng theo biên lai thu số 0008057 ngày 02/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông T còn phải nộp tiếp 1.193.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Châu Văn Bình**

